TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN UYÊN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2022/KDTM-ST
Ngày: 23-9-2022
V/v tranh chấp hợp đồng gia công

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tống Văn Tâm
2. Ông Lê Quang Xẹt

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Vũ Thị Thuyến - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 53/2022/TLST-KDTM ngày 04/7/2022 về việc tranh chấp hợp đồng gia công, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2022/QĐXXST-KDTM ngày 12 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty E.

Địa chỉ: Khu công nghiệp Đ, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đoàn Tấn Đ, sinh năm 1992; địa chỉ: Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 27/4/2022). (có mặt)

- *Bị đơn:* Công ty N.

Địa chỉ: khu phố K, phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn H; nơi cư trú: Khu phố K, phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch công ty kiêm Giám đốc). (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn trình bày:*

Ngày 17/5/2021, Công ty E (Sau đây viết tắt là Công ty E) và Công ty N (sau đây viết tắt là Công ty N) đã ký kết Hợp đồng Gia công hàng hóa số: HĐKT/NHPET (sau đây viết tắt là Hợp đồng ngày 17/05/2021). Theo Hợp đồng đã ký kết, Công ty E giao cho Công ty N gia công hàng hóa với tổng giá trị Hợp đồng là 285.000.000 đồng. Đến ngày 01/6/2021, Công ty E đã thanh toán số tiền đợt 1 tương ứng với 50% tổng giá trị đơn hàng là 142.500.000 đồng.

Ngày 08/7/2021, Công ty E và Công ty N ký tiếp Hợp đồng Gia công hàng hóa số: HĐKT/NHP-ET/08 (sau đây viết tắt là Hợp đồng ngày 08/07/2021). Theo Hợp đồng đã ký kết, Công ty E giao cho Công ty N gia công hàng hóa với tổng giá trị Hợp đồng là 352.260.000 đồng. Đến ngày 13/7/2021, Công ty E đã thanh toán số tiền đợt 1 tương ứng với 50% tổng giá trị đơn hàng là 176.130.000 đồng.

Theo quy định tại Điều III của Hợp đồng ngày 17/5/2021 và Hợp đồng ngày 08/7/2021 về thời hạn giao hàng thì Bên A (Công ty N) có trách nhiệm phải giao hàng cho Bên B (Công ty E) trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên B giao đầy đủ phụ kiện (nếu có) và thanh toán tiền đợt 1. Tuy nhiên, từ thời điểm nhận tiền thanh toán đợt 1 cho đến nay là 321 ngày đối với Hợp đồng ngày 17/5/2021 và 279 ngày đối với Hợp đồng ngày 08/7/2021, Công ty N vẫn chưa giao bất kỳ hàng hóa nào cho Công ty E mặc dù Công ty E đã nhiều lần yêu cầu Công ty N phải thực hiện nghĩa vụ giao hàng theo các Hợp đồng đã ký kết.

Ngoài ra, để thực hiện Hợp đồng gia công, Công ty E đã giao cho Công ty N một số phụ kiện hàng hóa được liệt kê sau đây: 01 Máy cuộn RHS, 03 miếng chữ Round hole strainer, 03 miếng chữ số 3, 03 miếng chữ số 6, 03 miếng chữ số 8, 01 bộ khuôn số 05, 01 bộ khuôn số 13, 01 bộ khuôn số 14, 01 bộ khuôn đục lỗ.

Theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 4 của Hợp đồng Hợp đồng ngày 08/7/2021 về trách nhiệm của Bên A thì "*Bên A phải giao hàng cho Bên B đúng theo số lượng, thời hạn, quy cách và thời gian giao hàng theo quy định tại Điều I, II, III, IV của Hợp đồng. Nếu giao hàng trễ, Bên A phải chịu mức phạt sau: (1) Nếu vượt quá 07 ngày phạt 0,07%/1 ngày trên giá trị đơn hàng nhưng không vượt quá 20 ngày; (ii) Nếu chậm giao hàng quả 20 ngày, Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn, Bên A phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền đã nhận và tiền lãi phạt, giao trả phụ kiện đã nhận của Bên B và bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế phát sinh cho Bên B do việc chậm trễ giao hàng*".

Theo đơn khởi kiện, Công ty E yêu cầu Toà án giải quyết những vấn đề sau đây:

Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng ngày 17/5/2021 và Hợp đồng ngày 08/7/2021 do Công ty N vi phạm nghĩa vụ giao hàng.

Buộc Công ty N hoàn trả lại cho Công ty E toàn bộ số tiền thanh toán đợt 1 đã nhận là 318.630.000 đồng, bao gồm: Tiền thanh toán đợt 1 theo Hợp đồng ngày 17/5/2021 là 142.500.000 đồng, tiền thanh toán đợt 1 theo Hợp đồng ngày 08/7/2021 là 176.130.000 đồng.

Buộc Công ty N phải thanh toán tiền lãi đối với tiền thanh toán đợt 1 đã nhận của Công ty E tạm tính đến ngày 18/4/2022 là 23.376.403 đồng, bao gồm: Tiền lãi phạt đối với số tiền thanh toán đợt 1 theo Hợp đồng ngày 17/5/2021 là: (10% x 291 (ngày) : 365 (ngày)) x 142.500.000 đồng = 11.360.959 đồng. Tiền lãi phạt đối với số tiền thanh toán đợt 1 theo Hợp đồng ngày 08/07/2021 là: (10% x 249 (ngày) : 365 ngày)) x 176.130.000 đồng = 12.015.444 đồng.

Buộc Công ty N phải chịu phạt do vi phạm Hợp đồng là: 50.980.800 đồng, bao gồm: Tiền phạt do vi phạm Hợp đồng ngày 17/05/2021 là: 8% x 285.000.000 đồng = 22.800.000 đồng. Tiền phạt do vi phạm Hợp đồng ngày 08/07/2021 là: 8% x 352.260.000 đồng = 28.180.800 đồng.

Buộc Công ty N phải trả lại toàn bộ tài sản là máy móc, phụ kiện đã nhận của Công ty E gồm: 01 máy cuộn RHS, 03 miếng chữ Round hole strainer, 03 miếng chữ số 3, 03 miếng chữ số 6, 03 số miếng chữ số 8, 01 bộ khuôn số 05, 01 bộ khuôn số 13, 01 bộ khuôn số 14, 01 bộ khuôn đục lỗ.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty E xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Công ty N phải trả lại toàn bộ tài sản là máy móc, phụ kiện đã nhận của Công ty E gồm: 01 máy cuộn RHS, 03 miếng chữ Round hole strainer, 03 miếng chữ số 3, 03 miếng chữ số 6, 03 miếng chữ số 8, 01 bộ khuôn số 05, 01 bộ khuôn số 13, 01 bộ khuôn số 14, 01 bộ khuôn đục lỗ và yêu cầu về việc buộc Công ty N phải chịu phạt do vi phạm hợp đồng là: 50.980.800 đồng.

Công ty E yêu cầu Toà án giải quyết:

- Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng ngày 17/5/2021 và Hợp đồng ngày 08/07/2021 giữa Công ty E và Công ty N;

- Yêu cầu Công ty N thanh toán tổng số tiền 342.006.403 đồng, bao gồm: tiền thanh toán đợt 1 là 318.630.000 đồng, tiền lãi là 23.376.403 đồng.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn Công ty N theo đúng quy định pháp luật nhưng đại diện Công ty N không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ Công văn số 1193/ĐKKD ngày 21/9/2022 của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương xác định Công ty N đăng ký địa chỉ trụ sở chính tại khu phố K, phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương, người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Văn H. Công ty N chưa thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi, chia tách, sáp nhập, giải thể.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Công ty N số tiền phạt do vi phạm hợp đồng là: 50.980.800 đồng và trả lại toàn bộ tài sản là máy móc, phụ kiện gồm: 01 máy cuộn RHS, 03 miếng chữ Round hole strainer, 03 miếng chữ số 3, 03 miếng chữ số 6, 03 miếng chữ số 8, 01 bộ khuôn số 05, 01 bộ khuôn số 13, 01 bộ khuôn số 14, 01 bộ khuôn đục lỗ.

Công ty E yêu cầu Toà án giải quyết:

- Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng ngày 17/5/2021 và Hợp đồng ngày 08/07/2021 giữa Công ty E và Công ty N;

- Yêu cầu Công ty N thanh toán tổng số tiền 358.332.451 đồng, bao gồm: tiền thanh toán đợt 1 là 318.630.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày xét xử là 39.702.451 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định tại chương XIV về phiên tòa sơ thẩm. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, ý kiến tranh luận của đương sự, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty E khởi kiện yêu cầu chấm dứt hợp đồng và yêu cầu Công ty N hoàn trả khoản tiền tạm ứng, tiền lãi chậm thanh toán, tiền phạt và hàng hoá theo các hợp đồng gia công giữa Công ty E và Công ty N. Bị đơn Công ty N có trụ sở tại thị xã T, tỉnh Bình Dương. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là loại việc về tranh chấp hợp đồng gia công thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

[2] Bị đơn Công ty N đã được tống đạt đúng quy định pháp luật nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Do đó, căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bị đơn.

[3] Về yêu cầu của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu yêu cầu Công ty N phải trả lại toàn bộ tài sản là máy móc, phụ kiện gồm: 01 máy cuộn RHS, 03 miếng chữ Round hole strainer, 03 miếng chữ số 3, 03 miếng chữ số 6, 03 miếng chữ số 8, 01 bộ khuôn số 05, 01 bộ khuôn số 13, 01 bộ khuôn số 14, 01 bộ khuôn đục lỗ và yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng với số tiền 50.980.800 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Về yêu cầu chấm dứt hợp đồng và thanh toán tiền đợt 1: Xét thấy, ngày 17/5/2021 và 08/7/2021, giữa Công ty E và Công ty N có giao kết Hợp đồng gia công hàng hoá, theo đó Công ty E có nghĩa vụ thanh toán đợt 1 là 50% tổng giá trị đơn hàng cho Công ty N sau khi các bên ký hợp đồng và Công ty E cung cấp đầy đủ phụ kiện. Thực hiện thỏa thuận, Công ty E đã thanh toán cho Công ty N tổng số tiền 318.630.000 đồng vào ngày 01/6/2021 và 13/7/2021. Tuy nhiên, Công ty N không thực hiện nghĩa vụ giao hàng hay hoàn trả tiền cho Công ty E là trái quy định tại Điều 182 Luật Thương mại 2005, Điều 546 Bộ luật Dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty N cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ đối với nguyên đơn Công ty E. Do đó, việc Công ty E khởi kiện yêu cầu chấm dứt Hợp đồng gia công ngày 17/5/2021 và 08/7/2021, yêu cầu Công ty N hoàn trả tổng số tiền 318.630.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 314 của luật Thương mại, Điều 422, 427 Bộ luật Dân sự.

[4.2] Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi: Do Công ty N đã nhận tiền đợt 1 nhưng không thực hiện nghĩa vụ giao hàng theo hợp đồng nên Công ty E hủy hợp đồng và yêu cầu hoàn trả tiền là có căn cứ theo quy định tại Điều 312 Luật Thương mại. Theo quy định tại Điều 314 luật Thương mại thì sau khi hủy bỏ, hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết nên Công ty E có quyền đòi lại phần tiền đã thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng. Do đó, từ thời điểm Công ty E thanh toán tiền thì khi hợp đồng bị hủy bỏ phía Công ty N có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Công ty E. Do Công ty N không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả nên việc Công ty E yêu cầu Công ty N thanh toán tiền lãi là phù hợp với quy định tại Điều 302 Luật Thương mại. Việc Công ty E yêu cầu Công ty N thanh toán tiền lãi tính đến ngày xét xử với mức lãi suất 10%/năm, với số tiền 37.559.564 đồng là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tổng số tiền Công ty N phải thanh toán cho Công ty E là: 356.189.564 đồng.

[5] Từ những nhận định nêu trên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên là phù hợp.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Do đó, căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị đơn Công ty N phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là 356.189.564 đồng, tương đương số tiền án phí: 17.809.478 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 147, 227, 228, 235, 244, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 34, 302, 312, 314 luật Thương mại;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty E về việc yêu cầu Công ty N phải trả lại toàn bộ tài sản là máy móc, phụ kiện gồm: 01 máy cuộn RHS, 03 miếng chữ Round hole strainer, 03 miếng chữ số 3, 03 miếng chữ số 6, 03 miếng chữ số 8, 01 bộ khuôn số 05, 01 bộ khuôn số 13, 01 bộ khuôn số 14, 01 bộ khuôn đục lỗ và phạt vi phạm hợp đồng với số tiền 50.980.800 đồng

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty E đối với bị đơn Công ty N về việc tranh chấp hợp đồng gia công.

Buộc Công ty N có trách nhiệm thanh toán cho Công ty E tổng số tiền 356.189.564 đồng, bao gồm tiền nợ gốc là 318.630.000 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 37.559.564 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty N phải nộp số tiền 17.809.478 đồng. Hoàn trả cho Công ty E số tiền 9.824.500 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0005989 ngày 22/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Uyên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Tân Uyên;
- CCTHADS thị xã Tân Uyên;

- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

Phạm Ngọc Trung